



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02 - 34 - 2: 2021/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
GIỐNG TÔM NƯỚC LỢ, TÔM BIỂN
PHẦN 2: TÔM HÙM**

National technical regulation

Seed of marine and brackish water shrimp

Part 2: Lobster

HÀ NỘI - 2021

Lời nói đầu

QCVN 02 - 34 - 2: 2021/BNNPTNT do
Tổng cục Thủy sản biên soạn và trình,
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn ban hành kèm theo Thông tư
số ... /2021/TT-BNNPTNT ngày ...
tháng ... năm 2021.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
GIỐNG TÔM NƯỚC LỢI, TÔM BIỂN
PHẦN 2: TÔM HÙM**

***National technical regulation
Seed of marine and brackish water shrimp
Part 2: Lobster***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu kỹ thuật đối với tôm hùm giống của loài tôm hùm bông (*Panulirus ornatus*), tôm hùm đá (*Panulirus homarus*), tôm hùm đỏ (*Panulirus longipes*), tôm hùm tre (*Panulirus polyphagus*) (Mã HS chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo).

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác từ tự nhiên, nhập khẩu và ương dưỡng tôm hùm giống tại Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Tôm hùm giống gồm hai giai đoạn: Tôm hùm hậu ấu trùng (hay còn gọi là tôm hùm trắng) có màu trắng, chiều dài toàn thân từ 1,2 cm đến nhỏ hơn 1,6 cm; tôm hùm bọ cạp có màu xám đen, chiều dài toàn thân từ 1,6 cm đến 2,0 cm.

1.3.2. Dị hình là hiện tượng tôm có hình dạng khác biệt so với hình dạng bình thường của tôm ở cùng giai đoạn phát triển.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu kỹ thuật

Tôm hùm giống phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với tôm hùm giống

Chỉ tiêu	Yêu cầu
Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	0

2.2. Tình trạng sức khỏe

Tôm hùm giống không bị nhiễm bệnh quy định tại Bảng 2.

Bảng 2 - Các loại bệnh trên tôm hùm giống

Tên bệnh	Tên tác nhân gây bệnh
Bệnh sữa trên tôm hùm/ Lobster Milky Disease	Rickettsia-like

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Thiết bị, dụng cụ

Thiết bị, dụng cụ trong Quy chuẩn này tham khảo tại Phụ lục 2

3.2. Lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật

Dùng vợt (3.1.1) với tôm tại các điểm của dụng cụ chứa tôm. Số lượng tôm giống lấy để kiểm tra khoảng 30 cá thể.

3.3. Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh

3.3.1. Số lượng mẫu lấy để kiểm tra tác nhân gây bệnh được quy định trong Bảng 3.

Bảng 3 - Số lượng mẫu lấy

Số cá thể trong đàn	Số lượng mẫu lấy
50	20
100	23
250	25
500	26
1.000	27
2.500	27
5.000	27
10.000	27
100.000	27
1.000.000	27
>1.000.000	30

3.3.2. Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu

Theo QCVN 01- 83: 2011/BNNPTTN, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bệnh động vật - Yêu cầu chung lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển, ban hành kèm theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.4. Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

Tỷ lệ dị hình: Xác định tỷ lệ dị hình của tôm hùm giống bằng cách quan sát 30 cá thể dưới kính giải phẫu hoặc kính lúp (3.1.4). Tỷ lệ dị hình là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số cá thể bị dị hình trên tổng số cá thể được quan sát.

3.5. Kiểm tra tác nhân gây bệnh

Kiểm tra bệnh sứa trên tôm hùm theo TCVN 8710-17:2016, Bệnh thủy sản - Quy trình chẩn đoán - Phần 17: Bệnh sứa trên tôm hùm.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân khai thác từ tự nhiên, ương dưỡng và nhập khẩu tôm hùm giống quy định tại khoản 1.1 Mục 1 của Quy chuẩn này thực hiện công bố hợp quy theo biện pháp: Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân.

4.1.2. Trình tự công bố hợp quy

4.1.2.1. Đối với sản phẩm sản xuất trong nước: Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

4.1.2.2. Đối với sản phẩm nhập khẩu: Hoạt động công bố hợp quy tuân theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

4.2. Đánh giá sự phù hợp

4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá sự phù hợp tôm hùm giống theo phương thức:

QCVN 02 - 34 - 2: 2021/BNNPTNT

4.2.1.1. Đối với tôm hùm giống ương dưỡng trong nước: Thực hiện theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất).

Nội dung đánh giá quá trình sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

4.2.1.2. Đối với tôm hùm giống khai thác từ tự nhiên và nhập khẩu: Thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa).

Trường hợp tôm hùm giống khai thác từ tự nhiên và nhập khẩu sử dụng kết quả kiểm dịch để đánh giá sự phù hợp.

4.2.2. Trình tự đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân qui định tại mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tổng cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này theo thẩm quyền.

6.2. Tổng cục Thủy sản phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

6.3. Trong trường hợp các văn bản quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới.

PHỤ LỤC 1
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI TÔM HÙM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
0306.31.10	- - - Để nhân giống:
0306.31.20	- - - Loại khác, sống: (có thể là làm thực phẩm: Tôm hùm ma (<i>Panulirus penicillatus</i>); Tôm hùm đá (<i>Panulirus Homarus</i>); Tôm hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm hùm long (<i>Panulirus stimpsoni</i>); Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm hùm xanh (<i>Panulirus versicolor</i>); Tôm hùm xám (<i>Panulirus poliphagus</i>).
0306.32	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):
0306.32.10	- - - Để nhân giống
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm hùm đá (<i>Panulirus homarus</i>); Tôm hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm hùm vằn (<i>Panulirus versicolor</i>).
0306,31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>).
0306.31.20	- - - Loại khác, sống: (làm thực phẩm, nghiên cứu...): Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm hùm đá <i>Panulirus homarus</i>); Tôm hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm hùm vằn (<i>Panulirus versicolor</i>).

PHỤ LỤC 2 (tham khảo)
THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

3.1.1 Vợt: đường kính từ 250 mm đến 300 mm, làm bằng vải hoặc lưới phù du N^o 38.

3.1.2 Cốc thủy tinh: dung tích từ 250 ml đến 500 ml.

3.1.3 Thước hoặc giấy kẻ ly: có vạch chia chính xác đến 1 mm.

3.1.4 Kính giải phẫu hoặc kính lúp: có độ phóng đại từ 10 lần đến 30 lần.